

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	778,859,085,756	788,439,205,587
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>7,966,079,060</i>	<i>9,633,793,144</i>
1. Tiền	111	...	7,966,079,060	9,633,793,144
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	...	0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	0	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	<i>404,723,114,128</i>	<i>386,796,451,414</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	351,063,973,515	344,943,710,220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	12,952,971,550	11,652,758,975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	1,265,860,531	1,265,860,531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	...	43,917,668,109	33,411,481,265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	...	-4,477,359,577	-4,477,359,577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...	0	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>339,388,452,175</i>	<i>378,582,117,594</i>
1. Hàng tồn kho	141	...	339,388,452,175	378,582,117,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>26,781,440,393</i>	<i>13,426,843,435</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	15,013,784,562	7,492,699,916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	11,767,555,831	5,934,043,519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	...	100,000	100,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...	0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	
B. Tài sản dài hạn	200	...	272,625,723,797	311,004,932,854
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...	0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	...	0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	...	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	...	0	
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>46,070,850,478</i>	<i>54,365,607,715</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	...	46,070,850,478	54,365,607,715
- Nguyên giá	222	...	198,286,220,263	202,853,905,701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	...	-152,215,369,785	-148,488,297,986
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	...	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	...	0	
III. Bất động sản đầu tư	240	...	0	0
- Nguyên giá	241	...	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	...	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	218,207,128	144,343,492
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	218,207,128	144,343,492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	...	217,717,920,000	247,411,476,611
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	209,817,920,000	209,817,920,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	...	7,900,000,000	37,593,556,611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	...	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	...	8,618,746,191	9,083,505,036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	...	8,618,746,191	9,083,505,036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	...	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,051,484,809,553	1,099,444,138,441
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
				Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	...	839,796,067,584	814,518,690,683
I. Nợ ngắn hạn	310	...	839,796,067,584	809,179,690,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	213,287,804,497	218,435,124,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	35,763,308,478	53,053,133,275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	...	3,558,629,321	9,983,362,840
4. Phải trả người lao động	314	...	14,613,508,808	32,998,522,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	...	10,357,101,375	3,918,903,568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	...	40,169,214,371	19,600,646,744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	...	520,430,887,693	469,692,512,309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1,615,613,041	1,497,485,724
13. Quỹ bình ổn giá	323	...	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...	0	
II. Nợ dài hạn	330	...	0	5,339,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	...	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	0	

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	...		5,339,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	...	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	
D. Vốn chủ sở hữu	400	...	211,688,741,969	284,925,447,758
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>...</i>	<i>211,688,741,969</i>	<i>284,925,447,758</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	159,993,560,000	159,993,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	100,029,499,600	100,029,499,600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	...	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	23,233,250,510	23,073,123,193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	-71,567,568,141	1,829,264,965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	1,509,010,331	227,991,793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	-73,076,578,472	1,601,273,172
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>...</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Nguồn kinh phí	431	...	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...	0	
E. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,051,484,809,553	1,099,444,138,441

Gia Lai, ngày tháng năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN/TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàn
Đinh Tân Hoàn

(Handwritten signature)



Vũ Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III và lũy kế năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	40,653,060,158	133,788,124,982	150,920,589,357	341,462,707,185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	...	0	35,151,107,373	72,000,000	35,241,707,659
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	1	40,653,060,158	98,637,017,609	150,848,589,357	306,220,999,526
4. Giá vốn hàng bán	11	2	48,295,646,488	82,108,104,180	165,029,652,076	248,664,382,625
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	-7,642,586,330	16,528,913,429	-14,181,062,719	57,556,616,901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3,300,027	5,886,733	150,114,161	31,765,777
7. Chi phí tài chính	22	4	12,777,257,139	4,741,225,852	39,255,965,465	23,289,944,355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	12,777,257,139	3,184,577,870	38,362,778,854	21,733,296,373
8. Chi phí bán hàng	25	...	0			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	4,564,294,339	10,761,798,364	17,468,338,390	32,403,973,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-24,980,837,781	1,035,699,686	-70,755,252,413	1,898,388,473
11. Thu nhập khác	31	6	0		1,982,070,686	4,210,939,263
12. Chi phí khác	32	7	210,799,747	3,220,187	4,301,499,545	21,815,870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	-210,799,747	-3,220,187	-2,319,428,859	4,189,123,393
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		-25,191,637,528		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50	...	-25,191,637,528	1,032,479,499	-73,074,681,272	6,087,511,866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	...	0		1,897,200	1,014,725,610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	...	0			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	...	-25,191,637,528	1,032,479,499	-73,076,578,472	5,072,786,256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	...	0	65	-4,567	317

LẬP BIỂU

Hoài
Đinh Hải Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Gia Lai, ngày tháng năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Quý III năm 2017 Theo phương pháp gián tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		-73,074,681,272	5,055,032,367
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,370,893,601	5,856,678,258
	Các khoản dự phòng	03			(5,000,000)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-776,182,998	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-893,186,611	(25,879,044)
	Chi phí lãi vay	06		38,362,778,854	18,548,718,503
	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28,010,378,426)	29,429,550,084
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-108,116,182,879	2,808,060,029
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		38,897,889,694	(27,935,922,933)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-36,315,123,680	(3,664,098,993)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-6,760,546,427	(6,200,221,180)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	Tiền lãi vay đã trả	14		-29,916,124,488	(18,979,848,624)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,351,407,812	(2,635,515,251)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,936,202,762	(63,500,000)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		6,338,052,277	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161,297,618,979)	(27,241,496,868)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-59,227,272
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		642,500,000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,800,370,000	
7	Tiền thu lại cho vay, cơ tức và lợi nhuận được chia	27		132,762,787	25,879,044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,575,632,787	-33,348,228
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3	Tiền thu từ đi vay	33		228,879,000,000	243,799,826,669
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-172,150,000,000	-200,290,107,992
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-13,450,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,729,000,000	43,496,268,677
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=	50		(75,992,986,192)	16,221,423,581
	70+30+40)				
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,633,793,144	10,909,728,466
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74,325,272,108	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7,966,079,060	9,633,793,144

Gia lai, ngày tháng năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàn
Dinh Hải Hoàn

[Signature]



Vũ Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buru điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MÃ SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện

1.7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Công ty chưa ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả và các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế;

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011 về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 31/12/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành.
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, chi phí phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 06, 08, 15, 20, 21, 31.

5. TIỀN

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.751.611.360	1.311.780.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.415.915.021	8.322.012.391
Cộng	12.028.792.422	9.633.793.144

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	351.063.973.515	344.943.710.220
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	261.160.925.547	281.552.056.973
<i>Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>195.707.919.020</i>	<i>198.317.477.459</i>
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1</i>	<i>52.231.347.349</i>	<i>38.234.579.514</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	<i>13.221.659.148</i>	<i>45.000.000.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	89.903.047.869	63.391.653.247
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	<i>13.221.659.148</i>	<i>45.000.000.000</i>

351.063.973.515 344.943.710.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/09/2017

31/12/2016

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	209.817.920.000	-	209.817.920.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	7.900.000.000	-	7.900.000.000	37.593.556.611	-	37.593.556.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Dak Lô	98,97%	98,97%	98,97%	212.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000
Cộng				212.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900336410 ngày 15/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Dak Lô đã tăng vốn điều lệ từ 212.000.000.000 VND lên thành 257.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2017, Công ty đã đầu tư 209.817.920.000 VND, tương đương 81,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Dak Lô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017			31/12/2016				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	660.920	7.900.000.000	660.920	7.900.000.000	34.593	34.593.556.611	-	34.593.556.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân [1]						28.693.556.611	-	28.693.556.611
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Vân Phong [2]	345.000	3.450.000.000		3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi [3]	100.000	1.000.000.000		1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 [4]	165.920	950.000.000		950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 [5]	50.000	500.000.000		500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Các khoản đầu tư khác		3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		2.000.000.000		2.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000

[1] Theo hợp đồng mua lại cổ phiếu số 97/2016/HĐMLCP ngày 12/7/2016 và phụ lục số 01 ngày 10/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Bên A) và Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (Bên B), Bên B mua lại toàn bộ số cổ phiếu do Bên A nắm giữ với số lượng là 3.680.037 cổ phiếu, giá mua là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị hợp đồng là 36.800.370.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thanh toán từng đợt theo tiến độ và Bên A sẽ thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu sang cho Bên B sau khi Bên B thanh toán đủ số tiền như thỏa thuận.

Theo đó, trong 6 tháng, Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền là 27.800.300.000 đồng tương ứng với 2.780.030 cổ phiếu và bên A hạch toán giảm giá gốc khoản đầu tư tương ứng.

[2] Công ty đầu tư 3.450.000.000 VND vào công ty CP đầu tư và phát triển Vân Phong tương đương với 345.000 cổ phiếu phổ thông theo số cổ phiếu ngày 10/10/2010.

[3] Công ty đầu tư 1.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi tương đương với 100.000 cổ phiếu theo số chứng nhận sở hữu cổ phiếu ngày 28/01/2008, mã cổ phiếu C00002.

[4] Công ty đầu tư 950.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tương đương với 165.920 cổ phiếu đã được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

[5] Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 đang tạm dừng đầu tư xây dựng. Từ năm 2013, chủ đầu tư đã có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giãn tiến độ triển khai dự án, hiện nay dự án đang tạm dừng triển khai đầu tư xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09 - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	43.917.668.109	1.685.291.179	33.411.481.265	1.685.291.179
Ký cược, ký quỹ	168.875.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	6.294.229.778	-	7.089.493.227	-
Phải thu khác	37.454.563.331	1.685.291.179	26.320.688.038	1.685.291.179
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	1.102.954.773	-	253.930.659	-
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động</i>	138.038.565	-	-	-
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sesan 3</i>	93.217.449	-	93.217.449	-
<i>Phải thu Ban Điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	10.050.000.000	-	7.257.450.995	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	350.000.000	-	10.050.000.000	-
<i>Phải thu tiền tạm ứng lương</i>	180.872.000	180.872.000	180.872.000	180.872.000
<i>Phải thu của người lao động</i>	7.048.216.008	-	1.300.000	-
<i>Phải thu khác</i>	10.311.111.508	1.504.419.179	6.529.708.690	1.504.419.179

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2017		Năm 2016	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Số dư tại 01/01	(4.477.359.577)	-	(4.688.385.628)	-
Trích lập dự phòng	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	211.026.051	-
Số dư cuối kỳ	(4.477.359.577)	-	(4.477.359.577)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Đơn vị tính: VND
					Khác	Cộng	
Tại ngày 01/01/2017	4.611.148.000	145.006.836.857	51.325.852.391	1.302.522.999	607.545.454	202.853.905.701	
Tăng trong kỳ				76.136.364		76.136.364	
Đầu tư XD/CB hoàn thành				76.136.364		76.136.364	
Giảm trong kỳ							
Thanh lý TSCĐ							
Tại ngày 30/09/2017	4.611.148.000	145.006.836.857	46.682.030.589	1.378.659.363	607.545.454	198.286.220.263	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2017	1.480.935.679	98.795.918.795	47.465.391.632	99.477.389	439.996.209	148.488.297.986	
Tăng trong năm	138.334.437	22.426.610.344	7.108.128.087	152.781.040	66.712.140	5.841.213.495	
Khấu hao trong năm	138.334.437	5.971.596.724	7.108.128.087	152.781.040	66.712.140	5.841.213.495	
Giảm trong năm							
Xuất huy							
Tại ngày 30/09/2017	1.573.158.637	104.767.614.519	44.763.018.473	252.258.429	486.162.394	152.215.369.785	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	3.130.212.321	45.973.885.235	3.890.915.304	1.203.045.610	167.549.245	54.365.607.715	
Tại ngày 30/09/2017	3.037.989.363	40.990.055.874	1.919.012.116	1.126.400.934	121.382.560	46.070.850.478	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***11. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.237.926.590	-	19.361.114.673	-
Công cụ, dụng cụ	7.727.432.667	-	2.921.480.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	328.814.816.638	-	354.626.373.498	-
Thành phẩm	881.413.820	-	1.673.149.273	-
Cộng	339.338.452.175		378.582.117.594	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
13.1 Ngắn hạn	14.718.005.188		7.492.699.916	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.330.505.129	-	7.035.486.520	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	7.203.153.112	-	322.515.833	-
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	184.346.947	-	134.697.563	-
13.2 Dài hạn	8.618.746.191		9.083.505.036	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.669.980.992	-	3.675.287.245	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	4.653.310.654	-	543.956.346	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	295.454.545	-	-	-

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tại ngày 01 tháng 01	144.343.492		144.343.492	
Tăng trong năm				
Mua sắm tài sản cố định, sửa chữa lớn	150.000.000	-	-	-
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	-	-	-	-
Giảm trong năm	76.136.364			
Kết chuyển sang tài sản cố định	76.136.364	-	-	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ (*)	218.207.128		144.343.492	

(*) Bao gồm

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban Quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	-	68.207.128	-
Máy tính chủ	-	-	76.136.364	-
Xe ô tô Lancuser	150.000.000	-	-	-
Cộng	218.207.128		144.343.492	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	213.287.804.497	218.435.124.220
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.874.603.382	49.516.116.427
<i>Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào</i>	<i>14.775.996.860</i>	<i>25.985.352.030</i>
<i>Chi nhánh Sông Đà 605</i>	<i>17.098.606.522</i>	<i>23.530.764.397</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	181.413.201.115	168.919.007.793
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	-	-
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>436.484.160</i>	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/09/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.510.266.534	2,498,560,496	3,111,734,909	1,897,092,121
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.976.978	1.897.200	1,456,774,278	99.900
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.910.854	467,828,154	155.101.888	1,497,637,120
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.833.108.474	587,306,358	5,256,714,652	163.700.180
Cộng	9.983.262.840	3.355.592.208	9.980.325.727	3.558.629.321
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	9.983.362.840			3.558.629.321
16.2 Phải thu	100.000			100.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	10.357.101.375	3.918.903.568
Trích trước tiền khối lượng của thầu phụ	872.257.324	1.980.457.265
Chi phí lãi vay phải trả	7.546.397.748	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	-
Chi phí phải trả khác	1.938.446.303	1.938.446.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	40.169.214.371	19.600.646.744
Kinh phí công đoàn	1.195.375.477	1.392.851.646
Bảo hiểm xã hội	3.956.818.124	2.247.639.885
Bảo hiểm y tế	1.666.979.245	1.069.321.796
Bảo hiểm thất nghiệp	926.411.508	780.856.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.736.010.416	14.109.977.282
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>335.743.794</i>	<i>70.634.526</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>811.571.185</i>	<i>647.436.844</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>91.426.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>40.772.004</i>	<i>40.772.004</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>7.999.678.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>		<i>500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>25.771.994.798</i>	<i>4.760.029.510</i>
18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
19.1 Ngắn hạn	520.091.887.693	469.692.512.309
Các khoản vay	520.420.887.693	469.692.512.309
19.2 Dài hạn		5.339.000.000
Các khoản vay		5.339.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	30/09/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	520.430.887.693	520.430.887.693	359.769.000.000	87.905.000.000	469.692.512.309	469.692.512.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	514.265.457.136	514.265.457.136	336.214.000.000	289.130.055.173	462.842.512.309	462.842.512.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	2.565.430.557	2.565.430.557	16.600.000.000	20.884.569.443	6.850.000.000	6.850.000.000
Cty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hà Linh	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	4.355.000.000	4.355.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	-	-	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHDCCTD ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 11/5/2016 đến ngày 30/4/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 141.16/2016-HĐTDHM/NHCT510-SONGDA3 ngày 15/7/2016. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn thanh toán các chi phí hợp lý để thi công các hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Đăk Lô 1, 2, 3 theo Hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/V-S-SD3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ giới xanh Việt Sinh (nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các phụ lục kèm theo. Thời gian vay từ ngày 15/7/2016 đến ngày 10/7/2017. Lãi suất thả nổi. Biện pháp đảm bảo tiền vay là hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/V-S-SD3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ giới xanh Việt Sinh với Công ty CP Sông Đà 3 và các hợp đồng mà Công ty CP Sông Đà 3 sẽ ký với các tổ chức/cá nhân sau thời điểm ký hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09 - DN

3. Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/09/2017:

- (3.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 4.839.076.728 VND.
- (3.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 5.400.000.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	1.829.264.965
Tăng trong kỳ				
Lãi trong năm				
Tăng từ phân phối lợi nhuận			160.127.317	
Giảm trong kỳ				-81.501.791.452
Phân phối lợi nhuận				-320.254.634
Lỗ trong kỳ				-83.181.536.818
Số cuối kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	-79.672.526.487

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

20. DOANH THU

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.920.589.357	341.462.707.185
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	150.920.589.357	341.462.707.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.000.000	35.241.707.659
Giảm giá hàng bán	72.000.000	35.241.707.659
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.848.589.357	306.220.999.526
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	5.037.355.626	
Tổng công ty Sông Đà	5.037.355.626	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	5.037.355.626	

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	165.029.652.076	248.664.382.625
Cộng	165.029.652.076	248.664.382.625

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.425.920	25.879.044
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.588.251	
Cổ tức nhận được	69.100.000	
Cộng	150.114.161	25.879.044

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền vay	30.047.816.955	18.548.718.503
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	893.186.611	
Lỗ tỷ giá hối đoái	8.314.961.899	
Cộng	39.255.965.465	18.548.718.503

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

9 9 tháng năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

	tháng năm 2017 VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.468.338.390	21.642.175.226
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>11.589.013.213</i>	<i>14.042.586.167</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.879.325.177	7.604.589.059
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(5.000.000)
24. THU NHẬP KHÁC		
	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản	576.875.001	
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa		
Xử lý công nợ phải trả	1.405.195.685	4.210.939.263
Thu khác		
Cộng	1.982.070.686	4.210.939.263
25. CHI PHÍ KHÁC		
	9 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.301.499.545	18.595.683
Cộng	4.301.499.545	18.595.683
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	9 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	-70.755.252.413	5.055.032.367
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>4.301.499.545</i>	<i>18.595.683</i>
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.301.499.545	18.595.683
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>69.100.000</i>	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.100.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	-73.040.681.272	5.073.628.050
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện		1.014.725.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

hành (6)=(4)*(5)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)

_____ - _____
1.014.725.610

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu

Hoàn

Đình Trần Hoàn

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Ngọc An

Pleiku ngày tháng năm 2017



Tổng giám đốc

Vũ Dũng